

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		33.434.982.215	38.319.567.943
1. Tiền	110		22.027.996.355	2.026.833.269
2. Các khoản tương đương tiền	111		2.027.996.355	1.026.833.269
112			20.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.489.629.530	35.740.598.630
1. Đầu tư ngắn hạn	123		14.795.799.030	39.564.868.130
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.306.169.500)	(3.824.269.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.695.872	552.136.044
1. Phải thu khách hàng	131		240.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		22.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		577.240.049	582.909.452
5. Các khoản phải thu khác	135		664.415.817	790.186.586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(820.959.994)	(820.959.994)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234.660.458	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		234.660.458	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.693.913.837	172.426.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.387.547.930	37.555.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.387.547.930	37.555.552
- Nguyên giá	222		1.457.165.000	67.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.617.070)	(30.044.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			250		273.454.612	-
1. Đầu tư vào công ty con			251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			252			
3. Đầu tư dài hạn khác			258		2.511.644.800	2.511.644.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			259		(2.238.190.188)	(2.511.644.800)
IV. Tài sản dài hạn khác			260		32.911.295	134.871.370
1. Chi phí trả trước dài hạn			261		32.911.295	37.139.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			248			
3. Tài sản dài hạn khác			249		-	97.731.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			270		35.128.896.052	38.491.994.865
NGUỒN VỐN						
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)			300		405.539.464	619.141.869
I. Nợ ngắn hạn			310		405.539.464	619.141.869
1. Vay ngắn hạn			311			
2. Phải trả cho người bán			312		109.780.782	16.964.193
3. Người mua trả tiền trước			313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			314		14.564.804	24.807.737
5. Phải trả người lao động			315		93.784.896	85.517.623
6. Chi phí phải trả			316		12.000.000	66.000.000
7. Phải trả nội bộ			317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			319		29.572.021	73.207.021
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			323		145.836.961	352.645.295
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.			328			
II. Nợ dài hạn			330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán			331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			332			
3. Phải trả dài hạn khác			333			
4. Vay và nợ dài hạn			334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư			359			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)			400		34.723.356.588	37.872.852.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)			414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			416			
7. Quỹ đầu tư phát triển			417		297.571.576	297.571.576
8. Quỹ dự phòng tài chính			418		595.143.152	595.143.152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			420		(1.169.358.140)	1.980.138.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			440		35.128.896.052	38.491.994.865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30.06.2016)	Số đầu kỳ (01.01.2016)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	25.464.800.000	25.464.800.000
<u>Trong đó:</u>			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	25.395.000.000	25.395.000.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008	69.800.000	69.800.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		
6.6. Chứng khoán chờ giao dịch	012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020	2.242.540.000	4.642.540.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	4.499.557.960	4.195.510.546
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	4.499.557.960	4.195.510.546
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	481.970.020.716	429.170.020.716
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	481.970.020.716	429.170.020.716
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		52.800.000.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	363.307.095	368.976.498

Người lập

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Phạm Quang Trung

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 02 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
A	B	C	(1)	
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		94.064.232	158.509.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần (01 - 02)	10		94.064.232	158.509.207
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		409.483.395	643.221.964
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	20		(315.419.163)	(484.712.757)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		83.452.435	77.083.745
7. Chi phí tài chính	22		2.368.445.388	2.837.500.000
8. Chi phí quản lý DN	25		549.077.418	1.695.241.551
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(3.149.489.534)	(4.940.370.563)
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		6.874	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.874)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		(900)	(1.412)

Người lập

Trần Thị Hương

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc

Phạm Quang Trung

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG
Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, Số 8 Phạm Hùng, Mai Dịch,
Cầu Giấy, HN

Mẫu số B03 – CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.479.118	133.082.762
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.914.332.725)	(406.781.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(674.108.415)	(1.013.787.566)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(8.285.384.938)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.231.600	3.721.387
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(204.398.796)	(202.171.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.577.129.218)	(9.771.321.251)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(26.880.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.292.304	86.343.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.578.292.304	(26.793.656.575)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.001.163.086	(36.564.977.826)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.026.833.269	40.272.532.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.027.996.355	3.707.554.668

Người lập

Trần Thị Hương



Phạm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần quản lý quỹ Thái Bình Dương tiền thân là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco , trước nữa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng là một Công ty cổ phần được cấp

giấy phép hoạt động theo Quyết định số 16/UBCK-GPĐQLQ ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban CKNN Trụ sở của Công ty tại Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, Số 8 Phạm Hùng, Mai Dịch, Cầu Giấy, HN

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư, đầu tư chứng khoán...

4. Tổng số nhân viên: 10

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc TGBQLNH) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản

cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư được tính theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm giá mua cộng (+) chi phí môi

giới, giao dịch ...

- Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.

- Chi phí trước hoạt động (bao gồm các chi phí đào tạo)

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch so với số đã trích kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, có khả năng thu được lợi ích kinh tế

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

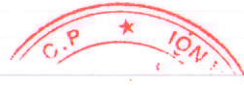
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế

TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
30/06/2016

Chi tiêu

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

01/01/2016
29.968.648
996.864.621
1.000.000.000
2.026.833.269
-

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

FBT

OCH

OCS

P1/R

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

- Chứng chỉ quỹ

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

13.631.868.130
301.448.630
5.205.250.000
-
8.125.169.500
-

1.163.930.900
(4.306.169.500)
10.489.629.530

23.533.000.000
(3.824.269.500)
35.740.598.630
-

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Phải thu phí thường hoạt động
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác

Cộng

326.374.131
-

250.865.918
577.240.049

256.535.321
582.909.452
-

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

664.415.817
664.415.817

790.186.586
790.186.586
-

05- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp,

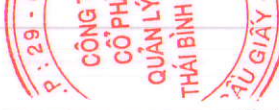
cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa



-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng

07- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng

08- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

09- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục		Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ		67.600.000		67.600.000
2. Số tăng trong kỳ		-	1.389.565.000	1.389.565.000
Trong đó				-
- Mua sắm mới			1.389.565.000	1.389.565.000
- Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó				-
- Thanh lý				-
- Nhượng bán				-
4. Số cuối kỳ		67.600.000	1.389.565.000	1.457.165.000
Trong đó				-
- Chưa sử dụng				-
- Khấu hao hết				-
- Chờ thanh lý				-
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		30.044.448		30.044.448
2. Tăng trong kỳ		11.266.668	28.305.954	39.572.622
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ		41.311.116	28.305.954	69.617.070
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ		37.555.552	-	37.555.552
2. Cuối kỳ		26.288.884	1.361.259.046	1.387.547.930

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã

dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
- Trong đó: (Những công trình lớn):
- + Công trình
- + Công trình

13- Đầu tư dài hạn khác:

- a- Đầu tư vào công ty con
- Cổ phiếu Công ty CP vui chơi thể hệ mới*
- b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

c- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

Cổ phiếu Công ty CP kinh mắt Hà Nội

- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Đầu tư chứng chỉ quỹ
- Đầu tư chứng khoán khác

Cộng

14- Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)

Cộng

15- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí phân bổ CCDC, sửa chữa văn phòng

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.511.644.800

2.511.644.800

2.511.644.800

2.511.644.800

32.911.295

37.139.770

32.911.295

37.139.770

16.081.900

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí bảo giá CP
- Chi phí kiểm toán 2015

-

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

-...

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

- a - Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11.033.654

8.725.837

3.531.150

24.807.737

14.564.804

12.000.000

66.000.000

12.000.000

66.000.000

4.095.000

4.095.000

25.477.021

69.112.021

29.572.021

73.207.021

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Quy định bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

- Số dư đầu kỳ
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)
- Số trích lập trong kỳ
- Số dư cuối kỳ

Cộng

23 - Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cộng

24- Tiền sử của nhà đầu tư ỷ thác

Trong đó:

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giám trong kỳ

Số dư cuối kỳ

6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
-------------------------	-------------------------

4,499,557.960

4 195 510 546

402.526.532

98.479.118

4.499.557.960

6 tháng đầu năm
2015

2.804.962.705

1.795.123.128

1.238.389.739

228.550.162

2,804,962.705

113 397.170.716

113.397.170.716

368.572.850.000

315.772.850.000

10

2

1

252 Nhà đầu tư "vứt" thác nước ngoài

- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)

296.578.852

363.307.095

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
6 tháng đầu năm 2015

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

- + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK
- + Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- + Doanh thu từ phí thường hoạt động
- + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Doanh thu khác

94.064.232
94.064.232

158.509.207
158.509.207

Cộng

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Cộng

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

- + Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK
- + Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- + Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác
- + Giá vốn hàng bán

6.213.369
221.694.772
85.511.022
96.064.232
409.483.395

484.163.647
159.058.317
643.221.964

Cộng

31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

83.452.435

77.083.745

Cộng

77.083.745

32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

1.248.000.000

1.120.445.388

Cộng

2.368.445.388

2.837.500.000

2.837.500.000

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay



Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế

chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại

phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Thuế, phí và lệ phí

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

22.718.475	220.397.351
284.851.273	591.591.657
42.392.623	11.266.668
2.540.003	
193.575.044	5.000.000
3.000.000	866.985.875
549.077.418	1.695.241.551

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh

toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực

có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập



Trần Thị Hương

